Trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Môn học: Kỹ năng thương lượng (BADM2315T)

Lớp: QT10C4

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000600549	Nguyễn Thị Long	**An**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
2	1000600006	Trần Thị Thúy	**An**	10.0	10.0	9.0		**9.5**	
3	1000600550	Trần Huỳnh Lan	**Anh**	9.0	10.0	8.0		**8.9**	
4	1000600551	Lâm Thái	**Bình**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000600031	Tạ Chí	**Bình**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
6	1000600553	Nguyễn Thị Kim	**Cảnh**	10.0	10.0	9.0		**9.5**	
7	1000600554	Nguyễn Đình	**Chiến**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
8	1000600555	Ngô Ngọc	**Chiêu**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
9	1000600556	Nguyễn Trung	**Chính**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
10	1000600557	Khiếu Hữu Thanh	**Danh**	5.0	8.0	7.0		**7.0**	
11	1000600558	Nguyễn Nam	**Duy**						
12	1000600061	Trần Ngọc	**Duy**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
13	1000600559	Võ Đức	**Duy**						
14	1000600071	Đỗ Hữu	**Đạt**						
15	1000600535	Hoàng Tiến	**Đạt**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
16	1000600560	Vương Thành Phát	**Đạt**	10.0	10.0	8.0		**9.0**	
17	1000600068	Lê Lý Hải	**Đăng**	8.0	8.0	0.0	6.0	**7.0**	
18	1000600561	Nguyễn Phước	**Đức**	9.0	7.0	0.0	0.0	**3.9**	
19	1000600562	Ông Trịnh Hoài	**Đức**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
20	1000600563	Nguyễn Thanh	**Hải**						
21	1000600564	Nguyễn Công	**Hào**						
22	1000600565	Đặng Quang	**Hậu**	10.0	9.0	5.0		**7.2**	
23	1000600566	Nguyễn Lê Hữu	**Hậu**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
24	1000600567	Nguyễn Tấn	**Hậu**	10.0	9.0	6.0		**7.7**	
25	1000600568	Lê Thanh	**Hiền**	10.0	9.0	5.0		**7.2**	
26	1000600569	Đào Công	**Hiển**	10.0	10.0	6.0		**8.0**	
27	1000600570	Bùi Thị	**Hiệp**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
28	1000600571	Giao Trọng	**Hiệp**						
29	1000600572	Loại Văn	**Hiếu**						
30	1000600127	Phan Văn	**Hòa**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
31	1000600573	Lê Thanh	**Hoàng**	9.0	9.0	2.0		**5.5**	
32	1000600574	Hồ Thanh	**Hồng**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
33	1000600575	Nguyễn Lê ái	**Huệ**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
34	1000600144	Phạm Phi	**Hùng**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
35	1000600576	Phạm Quốc	**Huy**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
36	1000600577	Võ Khắc	**Huy**	9.0	10.0	8.0		**8.9**	
37	1000600578	Nguyễn Thanh	**Huyên**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
38	1000600579	Nguyễn Văn	**Huyện**						
39	1000600657	Phạm Văn	**Khoái**						
40	1000600580	Đỗ Trung	**Kiên**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kỹ năng thương lượng (BADM2315T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000600182	Nguyễn Chí	**Liêm**						
42	1000600581	Đào Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
43	1000600582	Hồ Thị	**Linh**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
44	1000600191	Mạc Khánh	**Linh**	8.0	8.0	0.0	9.0	**8.5**	
45	1000600583	Phạm Ngọc Phương	**Linh**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
46	1000600584	Trần Thị	**Loan**	10.0	9.0	8.0		**8.7**	
47	1000600205	Trần Huỳnh	**Long**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
48	1000600585	Lê Tấn	**Lộc**						
49	1000600200	Lê Thị Kim	**Lộc**						
50	1000600202	Trần Văn	**Lộc**						
51	1000600586	Dương Hữu	**Lợi**	8.0	9.0	5.0		**6.9**	
52	1000600587	Nguyễn Thị	**Lượm**						
53	1000600588	Nguyễn Tuấn	**Mạnh**						
54	1000600589	Dương Ngọc	**Minh**						
55	1000600590	Hồ Thế	**Minh**	10.0	10.0	9.0		**9.5**	
56	1000600591	Nguyễn Trung	**Minh**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
57	1000600592	Võ Anh Duy	**Minh**	9.0	9.0	8.0		**8.5**	
58	1000600593	Lê Công Quỳnh	**My**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
59	1000600594	Nguyễn	**Nam**	7.0	7.0	8.0		**7.5**	
60	1000600595	Trần Hoàng	**Nam**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
61	1000600596	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**						
62	1000600597	Lê Thị	**Ngọc**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
63	1000600598	Hoàng Thị Minh	**Nguyệt**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
64	1000600656	Lâm Thị Minh	**Nguyệt**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
65	1000600600	Nguyễn Hoài	**Nhân**						
66	1000600601	Phan Thị Yến	**Nhi**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
67	1000600602	Nguyễn Văn	**Nhịn**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
68	1000600655	Trương Quỳnh	**Như**	8.0	10.0	6.0		**7.7**	
69	1000600603	Phạm Vũ	**Phi**						
70	1000600296	Đỗ Phạm	**Phú**						
71	1000600604	Lê Văn	**Phúc**	10.0	9.0	0.0		**4.7**	
72	1000600305	Phạm Đức	**Phúc**						
73	1000600605	Phạm Văn	**Phúc**						
74	1000600606	Lưu Tuấn	**Phụng**						
75	1000600607	Hoàng Minh	**Phương**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
76	1000600608	Mạnh Hoàng Tuyết	**Phương**						
77	1000600609	Nguyễn Thị ái	**Phương**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
78	1000600658	Phạm Ngọc Bích	**Phương**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
79	1000600326	Huỳnh Duy	**Quang**						
80	1000600612	Trần Minh	**Quang**	8.0	8.0	9.0		**8.5**	
81	1000600610	Bùi Nguyên	**Quân**	3.0	7.0	6.0		**5.9**	
82	1000600611	Quách Hồng	**Quân**	9.0	8.0	0.0		**4.2**	
83	1000600613	Lê Phi Bảo	**Quốc**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
84	1000600614	Phạm Đình	**Quý**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kỹ năng thương lượng (BADM2315T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000600664	Trần Thị Thanh	**Quý**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
86	1000600616	Vòng Lỷ	**Sáng**						
87	1000600617	Nguyễn Tấn	**Tài**	8.0	7.0	0.0		**3.7**	
88	1000600618	Hồ Minh	**Tâm**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
89	1000600356	Phạm Lê Thanh	**Tâm**						
90	1000600357	Phan Thị Hồng	**Tâm**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
91	1000600620	Châu Thị Minh	**Thái**						
92	1000600371	Lê Tấn	**Thanh**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
93	1000600621	Phan Thị Bích	**Thanh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
94	1000600622	Trương Nhật	**Thanh**						
95	1000600623	Lê Thanh	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
96	1000600624	Lương Chí	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
97	1000600625	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
98	1000600626	Ôn Nữ Mai	**Thi**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
99	1000600627	Bùi Nguyễn Quang	**Thịnh**	10.0	9.0	8.0		**8.7**	
100	1000600407	Nguyễn Hữu	**Thịnh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
101	1000600410	Nguyễn Trường	**Thọ**	10.0	10.0	5.0		**7.5**	
102	1000600629	Nguyễn Kiến Minh	**Thuận**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
103	1000600630	Võ Thụy Mai	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
104	1000600631	Nguyễn Ngọc Như	**Thùy**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
105	1000600632	Nguyễn Thị	**Thùy**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
106	1000600417	Huỳnh Uyên Kim	**Thư**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
107	1000600628	Nguyễn Anh	**Thư**	10.0	8.0	9.0		**8.9**	
108	1000600659	Trần Thụy Thủy	**Tiên**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
109	1000600634	Lê Hồng	**Tiến**	2.0	7.0	0.0		**2.7**	
110	1000600635	Lê Minh	**Tín**						
111	1000600438	Nguyễn Quốc	**Toàn**						
112	1000600450	Mai Thị Thùy	**Trang**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
113	1000600636	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
114	1000600637	Nguyễn Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000600443	Lê Thị Huyền	**Trâm**						
116	1000600446	Nguyễn Thị Ngọc	**Trân**						
117	1000600638	Phan Thành	**Trí**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
118	1000600639	Trần Thị Ngọc	**Trinh**						
119	1000600640	Nguyễn Thanh Thủy	**Trúc**	10.0	10.0	9.0		**9.5**	
120	1000600641	Nguyễn Thị Minh	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
121	1000600665	Trịnh Thị Nguyên	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
122	1000600642	Lê Hoàng	**Trung**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
123	1000600643	Nguyễn Khoa	**Trường**	10.0	10.0	9.0		**9.5**	
124	1000600644	Đinh Văn	**Tuấn**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
125	1000600663	Phan Nhật	**Tuấn**						
126	1000600645	Phùng Minh	**Tuấn**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
127	1000600646	Dương Thị Mộng	**Tuyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
128	1000600647	Trần Ngọc	**Uyên**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kỹ năng thương lượng (BADM2315T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000600649	Lê Thừa	**Văn**						
130	1000600650	Trịnh Cao	**Văn**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
131	1000600648	Ưng Ngọc	**Vân**						
132	1000600508	Lê Long	**Việt**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
133	1000600651	Lương Thanh	**Vũ**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
134	1000600552	Nguyễn Bá	**Vũ**						
135	1000600652	Đặng Thị Hồng	**Yên**						
136	1000600653	Bùi Thị Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
137	1000600654	Lương Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	

In Ngày 09/05/12

Tp. HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Môn học: Hành vi khách hàng (BADM2316T)

Lớp: QT10C4

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000600549	Nguyễn Thị Long	**An**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
2	1000600006	Trần Thị Thúy	**An**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
3	1000600550	Trần Huỳnh Lan	**Anh**	4.0	7.0	8.0		**7.0**	
4	1000600551	Lâm Thái	**Bình**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000600031	Tạ Chí	**Bình**	7.0	6.0	7.0		**6.7**	
6	1000600553	Nguyễn Thị Kim	**Cảnh**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
7	1000600554	Nguyễn Đình	**Chiến**	0.0	4.0	6.0	3.0	**4.4**	
8	1000600555	Ngô Ngọc	**Chiêu**	7.0	8.0	0.0	5.0	**6.4**	
9	1000600556	Nguyễn Trung	**Chính**	0.0	0.0	3.0	0.0	**1.5**	
10	1000600557	Khiếu Hữu Thanh	**Danh**	5.0	8.0	7.0		**7.0**	
11	1000600558	Nguyễn Nam	**Duy**						
12	1000600061	Trần Ngọc	**Duy**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
13	1000600559	Võ Đức	**Duy**						
14	1000600071	Đỗ Hữu	**Đạt**						
15	1000600535	Hoàng Tiến	**Đạt**	5.0	7.0	7.0		**6.7**	
16	1000600560	Vương Thành Phát	**Đạt**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
17	1000600068	Lê Lý Hải	**Đăng**	4.0	6.0	0.0	5.0	**5.2**	
18	1000600561	Nguyễn Phước	**Đức**	5.0	2.0	0.0	0.0	**1.5**	
19	1000600562	Ông Trịnh Hoài	**Đức**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
20	1000600563	Nguyễn Thanh	**Hải**						
21	1000600564	Nguyễn Công	**Hào**						
22	1000600565	Đặng Quang	**Hậu**	3.0	6.0	7.0		**6.0**	
23	1000600566	Nguyễn Lê Hữu	**Hậu**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
24	1000600567	Nguyễn Tấn	**Hậu**	7.0	9.0	6.0		**7.2**	
25	1000600568	Lê Thanh	**Hiền**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
26	1000600569	Đào Công	**Hiển**	8.0	9.0	9.0		**8.9**	
27	1000600570	Bùi Thị	**Hiệp**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
28	1000600571	Giao Trọng	**Hiệp**						
29	1000600572	Loại Văn	**Hiếu**						
30	1000600127	Phan Văn	**Hòa**	7.0	7.0	7.0		**7.0**	
31	1000600573	Lê Thanh	**Hoàng**	3.0	5.0	6.0		**5.2**	
32	1000600574	Hồ Thanh	**Hồng**	6.0	7.0	7.0		**6.9**	
33	1000600575	Nguyễn Lê ái	**Huệ**	5.0	6.0	7.0		**6.4**	
34	1000600144	Phạm Phi	**Hùng**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
35	1000600576	Phạm Quốc	**Huy**	5.0	6.0	7.0		**6.4**	
36	1000600577	Võ Khắc	**Huy**	6.0	8.0	8.0		**7.7**	
37	1000600578	Nguyễn Thanh	**Huyên**	7.0	9.0	7.0		**7.7**	
38	1000600579	Nguyễn Văn	**Huyện**						
39	1000600657	Phạm Văn	**Khoái**						
40	1000600580	Đỗ Trung	**Kiên**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Hành vi khách hàng (BADM2316T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000600182	Nguyễn Chí	**Liêm**						
42	1000600581	Đào Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
43	1000600582	Hồ Thị	**Linh**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
44	1000600191	Mạc Khánh	**Linh**	1.0	5.0	0.0	6.0	**4.9**	
45	1000600583	Phạm Ngọc Phương	**Linh**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
46	1000600584	Trần Thị	**Loan**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
47	1000600205	Trần Huỳnh	**Long**	0.0	0.0	7.0	0.0	**3.5**	
48	1000600585	Lê Tấn	**Lộc**						
49	1000600200	Lê Thị Kim	**Lộc**						
50	1000600202	Trần Văn	**Lộc**						
51	1000600586	Dương Hữu	**Lợi**	4.0	6.0	7.0		**6.2**	
52	1000600587	Nguyễn Thị	**Lượm**						
53	1000600588	Nguyễn Tuấn	**Mạnh**						
54	1000600589	Dương Ngọc	**Minh**						
55	1000600590	Hồ Thế	**Minh**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
56	1000600591	Nguyễn Trung	**Minh**	7.0	8.0	7.0		**7.4**	
57	1000600592	Võ Anh Duy	**Minh**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
58	1000600593	Lê Công Quỳnh	**My**	4.0	6.0	7.0		**6.2**	
59	1000600594	Nguyễn	**Nam**	6.0	6.0	8.0		**7.0**	
60	1000600595	Trần Hoàng	**Nam**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
61	1000600596	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**						
62	1000600597	Lê Thị	**Ngọc**	7.0	8.0	7.0		**7.4**	
63	1000600598	Hoàng Thị Minh	**Nguyệt**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
64	1000600656	Lâm Thị Minh	**Nguyệt**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
65	1000600600	Nguyễn Hoài	**Nhân**						
66	1000600601	Phan Thị Yến	**Nhi**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
67	1000600602	Nguyễn Văn	**Nhịn**	6.0	7.0	7.0		**6.9**	
68	1000600655	Trương Quỳnh	**Như**	6.0	9.0	6.0		**7.0**	
69	1000600603	Phạm Vũ	**Phi**						
70	1000600296	Đỗ Phạm	**Phú**						
71	1000600604	Lê Văn	**Phúc**	8.0	8.0	0.0		**4.0**	
72	1000600305	Phạm Đức	**Phúc**						
73	1000600605	Phạm Văn	**Phúc**						
74	1000600606	Lưu Tuấn	**Phụng**						
75	1000600607	Hoàng Minh	**Phương**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
76	1000600608	Mạnh Hoàng Tuyết	**Phương**						
77	1000600609	Nguyễn Thị ái	**Phương**	6.0	9.0	8.0		**8.0**	
78	1000600658	Phạm Ngọc Bích	**Phương**	5.0	6.0	6.0		**5.9**	
79	1000600326	Huỳnh Duy	**Quang**						
80	1000600612	Trần Minh	**Quang**	6.0	8.0	7.0		**7.2**	
81	1000600610	Bùi Nguyên	**Quân**	0.0	4.0	5.0	3.0	**3.9**	
82	1000600611	Quách Hồng	**Quân**	5.0	6.0	0.0		**2.9**	
83	1000600613	Lê Phi Bảo	**Quốc**	4.0	7.0	6.0		**6.0**	
84	1000600614	Phạm Đình	**Quý**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Hành vi khách hàng (BADM2316T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000600664	Trần Thị Thanh	**Quý**	6.0	6.0	9.0		**7.5**	
86	1000600616	Vòng Lỷ	**Sáng**						
87	1000600617	Nguyễn Tấn	**Tài**	5.0	6.0	0.0		**2.9**	
88	1000600618	Hồ Minh	**Tâm**	5.0	6.0	0.0	3.0	**4.4**	
89	1000600356	Phạm Lê Thanh	**Tâm**						
90	1000600357	Phan Thị Hồng	**Tâm**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
91	1000600620	Châu Thị Minh	**Thái**						
92	1000600371	Lê Tấn	**Thanh**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
93	1000600621	Phan Thị Bích	**Thanh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
94	1000600622	Trương Nhật	**Thanh**						
95	1000600623	Lê Thanh	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
96	1000600624	Lương Chí	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
97	1000600625	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
98	1000600626	Ôn Nữ Mai	**Thi**	6.0	8.0	7.0		**7.2**	
99	1000600627	Bùi Nguyễn Quang	**Thịnh**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
100	1000600407	Nguyễn Hữu	**Thịnh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
101	1000600410	Nguyễn Trường	**Thọ**	7.0	9.0	6.0		**7.2**	
102	1000600629	Nguyễn Kiến Minh	**Thuận**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
103	1000600630	Võ Thụy Mai	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
104	1000600631	Nguyễn Ngọc Như	**Thùy**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
105	1000600632	Nguyễn Thị	**Thùy**	6.0	7.0	7.0		**6.9**	
106	1000600417	Huỳnh Uyên Kim	**Thư**	7.0	7.0	7.0		**7.0**	
107	1000600628	Nguyễn Anh	**Thư**	5.0	7.0	4.0		**5.2**	
108	1000600659	Trần Thụy Thủy	**Tiên**	5.0	8.0	7.0		**7.0**	
109	1000600634	Lê Hồng	**Tiến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
110	1000600635	Lê Minh	**Tín**						
111	1000600438	Nguyễn Quốc	**Toàn**						
112	1000600450	Mai Thị Thùy	**Trang**	5.0	7.0	7.0		**6.7**	
113	1000600636	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	3.0	6.0	6.0		**5.5**	
114	1000600637	Nguyễn Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000600443	Lê Thị Huyền	**Trâm**						
116	1000600446	Nguyễn Thị Ngọc	**Trân**						
117	1000600638	Phan Thành	**Trí**	7.0	7.0	8.0		**7.5**	
118	1000600639	Trần Thị Ngọc	**Trinh**						
119	1000600640	Nguyễn Thanh Thủy	**Trúc**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
120	1000600641	Nguyễn Thị Minh	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
121	1000600665	Trịnh Thị Nguyên	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
122	1000600642	Lê Hoàng	**Trung**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
123	1000600643	Nguyễn Khoa	**Trường**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
124	1000600644	Đinh Văn	**Tuấn**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
125	1000600663	Phan Nhật	**Tuấn**						
126	1000600645	Phùng Minh	**Tuấn**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
127	1000600646	Dương Thị Mộng	**Tuyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
128	1000600647	Trần Ngọc	**Uyên**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Hành vi khách hàng (BADM2316T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000600649	Lê Thừa	**Văn**						
130	1000600650	Trịnh Cao	**Văn**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
131	1000600648	Ưng Ngọc	**Vân**						
132	1000600508	Lê Long	**Việt**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
133	1000600651	Lương Thanh	**Vũ**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
134	1000600552	Nguyễn Bá	**Vũ**						
135	1000600652	Đặng Thị Hồng	**Yên**						
136	1000600653	Bùi Thị Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
137	1000600654	Lương Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	

In Ngày 09/05/12

Tp. HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Môn học: Nghiệp vụ bán hàng 2 (BADM2319T)

Lớp: QT10C4

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000600549	Nguyễn Thị Long	**An**	7.0	9.0	7.0		**7.7**	
2	1000600006	Trần Thị Thúy	**An**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
3	1000600550	Trần Huỳnh Lan	**Anh**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
4	1000600551	Lâm Thái	**Bình**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000600031	Tạ Chí	**Bình**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
6	1000600553	Nguyễn Thị Kim	**Cảnh**	8.0	10.0	9.0		**9.2**	
7	1000600554	Nguyễn Đình	**Chiến**	5.0	7.0	4.0		**5.2**	
8	1000600555	Ngô Ngọc	**Chiêu**	8.0	9.0	0.0	7.0	**7.9**	
9	1000600556	Nguyễn Trung	**Chính**	0.0	8.0	7.0		**6.2**	
10	1000600557	Khiếu Hữu Thanh	**Danh**	5.0	10.0	6.0		**7.2**	
11	1000600558	Nguyễn Nam	**Duy**						
12	1000600061	Trần Ngọc	**Duy**	7.0	8.0	7.0		**7.4**	
13	1000600559	Võ Đức	**Duy**						
14	1000600071	Đỗ Hữu	**Đạt**						
15	1000600535	Hoàng Tiến	**Đạt**	8.0	10.0	9.0		**9.2**	
16	1000600560	Vương Thành Phát	**Đạt**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
17	1000600068	Lê Lý Hải	**Đăng**	6.0	9.0	0.0	8.0	**8.0**	
18	1000600561	Nguyễn Phước	**Đức**	7.0	7.0	0.0	0.0	**3.5**	
19	1000600562	Ông Trịnh Hoài	**Đức**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
20	1000600563	Nguyễn Thanh	**Hải**						
21	1000600564	Nguyễn Công	**Hào**						
22	1000600565	Đặng Quang	**Hậu**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
23	1000600566	Nguyễn Lê Hữu	**Hậu**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
24	1000600567	Nguyễn Tấn	**Hậu**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
25	1000600568	Lê Thanh	**Hiền**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
26	1000600569	Đào Công	**Hiển**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
27	1000600570	Bùi Thị	**Hiệp**	7.0	7.0	7.0		**7.0**	
28	1000600571	Giao Trọng	**Hiệp**						
29	1000600572	Loại Văn	**Hiếu**						
30	1000600127	Phan Văn	**Hòa**	8.0	8.0	8.0		**8.0**	
31	1000600573	Lê Thanh	**Hoàng**	5.0	7.0	4.0		**5.2**	
32	1000600574	Hồ Thanh	**Hồng**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
33	1000600575	Nguyễn Lê ái	**Huệ**	8.0	10.0	3.0		**6.2**	
34	1000600144	Phạm Phi	**Hùng**	8.0	10.0	9.0		**9.2**	
35	1000600576	Phạm Quốc	**Huy**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	
36	1000600577	Võ Khắc	**Huy**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
37	1000600578	Nguyễn Thanh	**Huyên**	8.0	10.0	10.0		**9.7**	
38	1000600579	Nguyễn Văn	**Huyện**						
39	1000600657	Phạm Văn	**Khoái**						
40	1000600580	Đỗ Trung	**Kiên**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ bán hàng 2 (BADM2319T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000600182	Nguyễn Chí	**Liêm**						
42	1000600581	Đào Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
43	1000600582	Hồ Thị	**Linh**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
44	1000600191	Mạc Khánh	**Linh**	4.0	8.0	0.0	8.0	**7.4**	
45	1000600583	Phạm Ngọc Phương	**Linh**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
46	1000600584	Trần Thị	**Loan**	8.0	10.0	4.0		**6.7**	
47	1000600205	Trần Huỳnh	**Long**	0.0	0.0	1.0	0.0	**0.5**	
48	1000600585	Lê Tấn	**Lộc**						
49	1000600200	Lê Thị Kim	**Lộc**						
50	1000600202	Trần Văn	**Lộc**						
51	1000600586	Dương Hữu	**Lợi**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
52	1000600587	Nguyễn Thị	**Lượm**						
53	1000600588	Nguyễn Tuấn	**Mạnh**						
54	1000600589	Dương Ngọc	**Minh**						
55	1000600590	Hồ Thế	**Minh**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
56	1000600591	Nguyễn Trung	**Minh**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
57	1000600592	Võ Anh Duy	**Minh**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
58	1000600593	Lê Công Quỳnh	**My**	4.0	7.0	8.0		**7.0**	
59	1000600594	Nguyễn	**Nam**	5.0	5.0	8.0		**6.5**	
60	1000600595	Trần Hoàng	**Nam**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
61	1000600596	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**						
62	1000600597	Lê Thị	**Ngọc**	8.0	9.0	10.0		**9.4**	
63	1000600598	Hoàng Thị Minh	**Nguyệt**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
64	1000600656	Lâm Thị Minh	**Nguyệt**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
65	1000600600	Nguyễn Hoài	**Nhân**						
66	1000600601	Phan Thị Yến	**Nhi**	4.0	5.0	3.0	7.0	**5.9**	
67	1000600602	Nguyễn Văn	**Nhịn**	8.0	6.0	2.0	0.0	**4.4**	
68	1000600655	Trương Quỳnh	**Như**	6.0	9.0	9.0		**8.5**	
69	1000600603	Phạm Vũ	**Phi**						
70	1000600296	Đỗ Phạm	**Phú**						
71	1000600604	Lê Văn	**Phúc**	4.0	9.0	0.0		**3.7**	
72	1000600305	Phạm Đức	**Phúc**						
73	1000600605	Phạm Văn	**Phúc**						
74	1000600606	Lưu Tuấn	**Phụng**						
75	1000600607	Hoàng Minh	**Phương**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
76	1000600608	Mạnh Hoàng Tuyết	**Phương**						
77	1000600609	Nguyễn Thị ái	**Phương**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
78	1000600658	Phạm Ngọc Bích	**Phương**	7.0	9.0	9.0		**8.7**	
79	1000600326	Huỳnh Duy	**Quang**						
80	1000600612	Trần Minh	**Quang**	7.0	9.0	9.0		**8.7**	
81	1000600610	Bùi Nguyên	**Quân**	4.0	5.0	4.0	9.0	**6.9**	
82	1000600611	Quách Hồng	**Quân**	7.0	9.0	0.0		**4.2**	
83	1000600613	Lê Phi Bảo	**Quốc**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
84	1000600614	Phạm Đình	**Quý**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ bán hàng 2 (BADM2319T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000600664	Trần Thị Thanh	**Quý**	8.0	10.0	8.0		**8.7**	
86	1000600616	Vòng Lỷ	**Sáng**						
87	1000600617	Nguyễn Tấn	**Tài**	7.0	6.0	0.0		**3.2**	
88	1000600618	Hồ Minh	**Tâm**	4.0	5.0	0.0	6.0	**5.4**	
89	1000600356	Phạm Lê Thanh	**Tâm**						
90	1000600357	Phan Thị Hồng	**Tâm**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
91	1000600620	Châu Thị Minh	**Thái**						
92	1000600371	Lê Tấn	**Thanh**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
93	1000600621	Phan Thị Bích	**Thanh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
94	1000600622	Trương Nhật	**Thanh**						
95	1000600623	Lê Thanh	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
96	1000600624	Lương Chí	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
97	1000600625	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
98	1000600626	Ôn Nữ Mai	**Thi**	8.0	8.0	9.0		**8.5**	
99	1000600627	Bùi Nguyễn Quang	**Thịnh**	8.0	8.0	9.0		**8.5**	
100	1000600407	Nguyễn Hữu	**Thịnh**	4.0	0.0	0.0		**0.7**	
101	1000600410	Nguyễn Trường	**Thọ**	8.0	6.0	7.0		**6.9**	
102	1000600629	Nguyễn Kiển Minh	**Thuận**	7.0	9.0	7.0		**7.7**	
103	1000600630	Võ Thụy Mai	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
104	1000600631	Nguyễn Ngọc Như	**Thùy**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
105	1000600632	Nguyễn Thị	**Thùy**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
106	1000600417	Huỳnh Uyên Kim	**Thư**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
107	1000600628	Nguyễn Anh	**Thư**	4.0	6.0	4.0	5.0	**5.2**	
108	1000600659	Trần Thụy Thủy	**Tiên**	4.0	8.0	6.0		**6.4**	
109	1000600634	Lê Hồng	**Tiến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
110	1000600635	Lê Minh	**Tín**						
111	1000600438	Nguyễn Quốc	**Toàn**						
112	1000600450	Mai Thị Thùy	**Trang**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
113	1000600636	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	
114	1000600637	Nguyễn Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000600443	Lê Thị Huyền	**Trâm**						
116	1000600446	Nguyễn Thị Ngọc	**Trân**						
117	1000600638	Phan Thành	**Trí**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
118	1000600639	Trần Thị Ngọc	**Trinh**						
119	1000600640	Nguyễn Thanh Thủy	**Trúc**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
120	1000600641	Nguyễn Thị Minh	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
121	1000600665	Trịnh Thị Nguyên	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
122	1000600642	Lê Hoàng	**Trung**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
123	1000600643	Nguyễn Khoa	**Trường**	8.0	10.0	9.0		**9.2**	
124	1000600644	Đinh Văn	**Tuấn**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
125	1000600663	Phan Nhật	**Tuấn**						
126	1000600645	Phùng Minh	**Tuấn**	6.0	9.0	6.0		**7.0**	
127	1000600646	Dương Thị Mộng	**Tuyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
128	1000600647	Trần Ngọc	**Uyên**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Nghiệp vụ bán hàng 2 (BADM2319T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000600649	Lê Thừa	**Văn**						
130	1000600650	Trịnh Cao	**Văn**	7.0	7.0	1.0	7.0	**7.0**	
131	1000600648	Ưng Ngọc	**Vân**						
132	1000600508	Lê Long	**Việt**	8.0	8.0	8.0		**8.0**	
133	1000600651	Lương Thanh	**Vũ**	7.0	7.0	0.0	6.0	**6.5**	
134	1000600552	Nguyễn Bá	**Vũ**						
135	1000600652	Đặng Thị Hồng	**Yên**						
136	1000600653	Bùi Thị Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
137	1000600654	Lương Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	

In Ngày 09/05/12

Tp. HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Môn học: Quản trị dịch vụ (BADM2420T)

Lớp: QT10C4

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000600549	Nguyễn Thị Long	**An**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
2	1000600006	Trần Thị Thúy	**An**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
3	1000600550	Trần Huỳnh Lan	**Anh**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
4	1000600551	Lâm Thái	**Bình**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000600031	Tạ Chí	**Bình**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
6	1000600553	Nguyễn Thị Kim	**Cảnh**	10.0	9.0	6.0		**7.7**	
7	1000600554	Nguyễn Đình	**Chiến**	6.0	8.0	7.0		**7.2**	
8	1000600555	Ngô Ngọc	**Chiêu**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
9	1000600556	Nguyễn Trung	**Chính**	5.0	8.0	0.0	0.0	**3.5**	
10	1000600557	Khiếu Hữu Thanh	**Danh**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
11	1000600558	Nguyễn Nam	**Duy**						
12	1000600061	Trần Ngọc	**Duy**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
13	1000600559	Võ Đức	**Duy**						
14	1000600071	Đỗ Hữu	**Đạt**						
15	1000600535	Hoàng Tiến	**Đạt**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
16	1000600560	Vương Thành Phát	**Đạt**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
17	1000600068	Lê Lý Hải	**Đăng**	8.0	8.0	0.0	7.0	**7.5**	
18	1000600561	Nguyễn Phước	**Đức**	8.0	8.0	0.0	0.0	**4.0**	
19	1000600562	Ông Trịnh Hoài	**Đức**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
20	1000600563	Nguyễn Thanh	**Hải**						
21	1000600564	Nguyễn Công	**Hào**						
22	1000600565	Đặng Quang	**Hậu**	9.0	7.0	7.0		**7.4**	
23	1000600566	Nguyễn Lê Hữu	**Hậu**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
24	1000600567	Nguyễn Tấn	**Hậu**	10.0	7.0	6.0		**7.0**	
25	1000600568	Lê Thanh	**Hiền**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
26	1000600569	Đào Công	**Hiển**	10.0	9.0	5.0		**7.2**	
27	1000600570	Bùi Thị	**Hiệp**	9.0	8.0	5.0		**6.7**	
28	1000600571	Giao Trọng	**Hiệp**						
29	1000600572	Loại Văn	**Hiếu**						
30	1000600127	Phan Văn	**Hòa**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
31	1000600573	Lê Thanh	**Hoàng**	7.0	7.0	7.0		**7.0**	
32	1000600574	Hồ Thanh	**Hồng**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
33	1000600575	Nguyễn Lê ái	**Huệ**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
34	1000600144	Phạm Phi	**Hùng**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
35	1000600576	Phạm Quốc	**Huy**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
36	1000600577	Võ Khắc	**Huy**	10.0	7.0	5.0		**6.5**	
37	1000600578	Nguyễn Thanh	**Huyên**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
38	1000600579	Nguyễn Văn	**Huyện**						
39	1000600657	Phạm Văn	**Khoái**						
40	1000600580	Đỗ Trung	**Kiên**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Quản trị dịch vụ (BADM2420T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000600182	Nguyễn Chí	**Liêm**						
42	1000600581	Đào Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
43	1000600582	Hồ Thị	**Linh**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
44	1000600191	Mạc Khánh	**Linh**	8.0	8.0	0.0	7.0	**7.5**	
45	1000600583	Phạm Ngọc Phương	**Linh**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
46	1000600584	Trần Thị	**Loan**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
47	1000600205	Trần Huỳnh	**Long**	4.0	8.0	0.0	0.0	**3.4**	
48	1000600585	Lê Tấn	**Lộc**						
49	1000600200	Lê Thị Kim	**Lộc**						
50	1000600202	Trần Văn	**Lộc**						
51	1000600586	Dương Hữu	**Lợi**	9.0	7.0	4.0		**5.9**	
52	1000600587	Nguyễn Thị	**Lượm**						
53	1000600588	Nguyễn Tuấn	**Mạnh**						
54	1000600589	Dương Ngọc	**Minh**						
55	1000600590	Hồ Thế	**Minh**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
56	1000600591	Nguyễn Trung	**Minh**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
57	1000600592	Võ Anh Duy	**Minh**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
58	1000600593	Lê Công Quỳnh	**My**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
59	1000600594	Nguyễn	**Nam**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
60	1000600595	Trần Hoàng	**Nam**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
61	1000600596	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**						
62	1000600597	Lê Thị	**Ngọc**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
63	1000600598	Hoàng Thị Minh	**Nguyệt**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
64	1000600656	Lâm Thị Minh	**Nguyệt**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
65	1000600600	Nguyễn Hoài	**Nhân**						
66	1000600601	Phan Thị Yến	**Nhi**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
67	1000600602	Nguyễn Văn	**Nhịn**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
68	1000600655	Trương Quỳnh	**Như**	7.0	8.0	8.0		**7.9**	
69	1000600603	Phạm Vũ	**Phi**						
70	1000600296	Đỗ Phạm	**Phú**						
71	1000600604	Lê Văn	**Phúc**	9.0	8.0	0.0		**4.2**	
72	1000600305	Phạm Đức	**Phúc**						
73	1000600605	Phạm Văn	**Phúc**						
74	1000600606	Lưu Tuấn	**Phụng**						
75	1000600607	Hoàng Minh	**Phương**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
76	1000600608	Mạnh Hoàng Tuyết	**Phương**						
77	1000600609	Nguyễn Thị ái	**Phương**	9.0	8.0	5.0		**6.7**	
78	1000600658	Phạm Ngọc Bích	**Phương**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
79	1000600326	Huỳnh Duy	**Quang**						
80	1000600612	Trần Minh	**Quang**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
81	1000600610	Bùi Nguyên	**Quân**	0.0	0.0	6.0	6.0	**3.0**	
82	1000600611	Quách Hồng	**Quân**	8.0	8.0	0.0		**4.0**	
83	1000600613	Lê Phi Bảo	**Quốc**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
84	1000600614	Phạm Đình	**Quý**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Quản trị dịch vụ (BADM2420T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000600664	Trần Thị Thanh	**Quý**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
86	1000600616	Vòng Lỷ	**Sáng**						
87	1000600617	Nguyễn Tấn	**Tài**	10.0	8.0	0.0		**4.4**	
88	1000600618	Hồ Minh	**Tâm**	8.0	8.0	0.0	7.0	**7.5**	
89	1000600356	Phạm Lê Thanh	**Tâm**						
90	1000600357	Phan Thị Hồng	**Tâm**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
91	1000600620	Châu Thị Minh	**Thái**						
92	1000600371	Lê Tấn	**Thanh**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
93	1000600621	Phan Thị Bích	**Thanh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
94	1000600622	Trương Nhật	**Thanh**						
95	1000600623	Lê Thanh	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
96	1000600624	Lương Chí	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
97	1000600625	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
98	1000600626	Ôn Nữ Mai	**Thi**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
99	1000600627	Bùi Nguyễn Quang	**Thịnh**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
100	1000600407	Nguyễn Hữu	**Thịnh**	8.0	8.0	0.0		**4.0**	
101	1000600410	Nguyễn Trường	**Thọ**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
102	1000600629	Nguyễn Kiển Minh	**Thuận**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
103	1000600630	Võ Thụy Mai	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
104	1000600631	Nguyễn Ngọc Như	**Thùy**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
105	1000600632	Nguyễn Thị	**Thùy**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
106	1000600417	Huỳnh Uyên Kim	**Thư**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
107	1000600628	Nguyễn Anh	**Thư**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
108	1000600659	Trần Thụy Thủy	**Tiên**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
109	1000600634	Lê Hồng	**Tiến**	5.0	8.0	0.0		**3.5**	
110	1000600635	Lê Minh	**Tín**						
111	1000600438	Nguyễn Quốc	**Toàn**						
112	1000600450	Mai Thị Thùy	**Trang**	6.0	8.0	5.0		**6.2**	
113	1000600636	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
114	1000600637	Nguyễn Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000600443	Lê Thị Huyền	**Trâm**						
116	1000600446	Nguyễn Thị Ngọc	**Trân**						
117	1000600638	Phan Thành	**Trí**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
118	1000600639	Trần Thị Ngọc	**Trinh**						
119	1000600640	Nguyễn Thanh Thủy	**Trúc**	10.0	7.0	7.0		**7.5**	
120	1000600641	Nguyễn Thị Minh	**Trúc**	0.0	8.0	0.0		**2.7**	
121	1000600665	Trịnh Thị Nguyên	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
122	1000600642	Lê Hoàng	**Trung**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
123	1000600643	Nguyễn Khoa	**Trường**	10.0	9.0	8.0		**8.7**	
124	1000600644	Đinh Văn	**Tuấn**	10.0	8.0	9.0		**8.9**	
125	1000600663	Phan Nhật	**Tuấn**						
126	1000600645	Phùng Minh	**Tuấn**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	
127	1000600646	Dương Thị Mộng	**Tuyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
128	1000600647	Trần Ngọc	**Uyên**	9.0	8.0	6.0		**7.2**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Quản trị dịch vụ (BADM2420T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000600649	Lê Thừa	**Văn**						
130	1000600650	Trịnh Cao	**Văn**	10.0	9.0	7.0		**8.2**	
131	1000600648	Ưng Ngọc	**Vân**						
132	1000600508	Lê Long	**Việt**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
133	1000600651	Lương Thanh	**Vũ**	10.0	8.0	5.0		**6.9**	
134	1000600552	Nguyễn Bá	**Vũ**						
135	1000600652	Đặng Thị Hồng	**Yên**						
136	1000600653	Bùi Thị Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
137	1000600654	Lương Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	

In Ngày 09/05/12

Tp. HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở Tp. Hồ Chí Minh
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Môn học: Thuế (FINA2305T)

Lớp: QT10C4

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000600549	Nguyễn Thị Long	**An**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
2	1000600006	Trần Thị Thúy	**An**	10.0	10.0	6.0		**8.0**	
3	1000600550	Trần Huỳnh Lan	**Anh**	7.0	7.0	0.0	0.0	**3.5**	
4	1000600551	Lâm Thái	**Bình**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000600031	Tạ Chí	**Bình**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
6	1000600553	Nguyễn Thị Kim	**Cảnh**	10.0	10.0	7.0		**8.5**	
7	1000600554	Nguyễn Đình	**Chiến**	6.0	4.0	2.0	5.0	**4.9**	
8	1000600555	Ngô Ngọc	**Chiêu**	9.0	8.0	3.0		**5.7**	
9	1000600556	Nguyễn Trung	**Chính**	4.0	2.0	0.0	0.0	**1.4**	
10	1000600557	Khiếu Hữu Thanh	**Danh**	6.0	9.0	4.0		**6.0**	
11	1000600558	Nguyễn Nam	**Duy**						
12	1000600061	Trần Ngọc	**Duy**	3.0	1.0	0.0	0.0	**0.9**	
13	1000600559	Võ Đức	**Duy**						
14	1000600071	Đỗ Hữu	**Đạt**						
15	1000600535	Hoàng Tiến	**Đạt**	7.0	6.0	3.0	5.0	**5.7**	
16	1000600560	Vương Thành Phát	**Đạt**	10.0	10.0	4.0		**7.0**	
17	1000600068	Lê Lý Hải	**Đăng**	7.0	5.0	1.0	0.0	**3.4**	
18	1000600561	Nguyễn Phước	**Đức**	5.0	2.0	0.0	0.0	**1.5**	
19	1000600562	Ông Trịnh Hoài	**Đức**	9.0	7.0	2.0	5.0	**6.4**	
20	1000600563	Nguyễn Thanh	**Hải**						
21	1000600564	Nguyễn Công	**Hào**						
22	1000600565	Đặng Quang	**Hậu**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
23	1000600566	Nguyễn Lê Hữu	**Hậu**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
24	1000600567	Nguyễn Tấn	**Hậu**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
25	1000600568	Lê Thanh	**Hiền**	10.0	10.0	2.0		**6.0**	
26	1000600569	Đào Công	**Hiển**	10.0	10.0	3.0		**6.5**	
27	1000600570	Bùi Thị	**Hiệp**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
28	1000600571	Giao Trọng	**Hiệp**						
29	1000600572	Loại Văn	**Hiếu**						
30	1000600127	Phan Văn	**Hòa**	8.0	10.0	3.0		**6.2**	
31	1000600573	Lê Thanh	**Hoàng**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
32	1000600574	Hồ Thanh	**Hồng**	7.0	4.0	1.0	3.0	**4.0**	
33	1000600575	Nguyễn Lê ái	**Huệ**	9.0	10.0	5.0		**7.4**	
34	1000600144	Phạm Phi	**Hùng**	9.0	10.0	3.0		**6.4**	
35	1000600576	Phạm Quốc	**Huy**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
36	1000600577	Võ Khắc	**Huy**	10.0	10.0	3.0		**6.5**	
37	1000600578	Nguyễn Thanh	**Huyên**	10.0	10.0	6.0		**8.0**	
38	1000600579	Nguyễn Văn	**Huyện**						
39	1000600657	Phạm Văn	**Khoái**						
40	1000600580	Đỗ Trung	**Kiên**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Thuế (FINA2305T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000600182	Nguyễn Chí	**Liêm**						
42	1000600581	Đào Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
43	1000600582	Hồ Thị	**Linh**	9.0	9.0	3.0		**6.0**	
44	1000600191	Mạc Khánh	**Linh**	7.0	8.0	0.0	1.0	**4.4**	
45	1000600583	Phạm Ngọc Phương	**Linh**	9.0	10.0	4.0		**6.9**	
46	1000600584	Trần Thị	**Loan**	9.0	7.0	2.0	2.0	**4.9**	
47	1000600205	Trần Huỳnh	**Long**	4.0	1.0	1.0	0.0	**1.5**	
48	1000600585	Lê Tấn	**Lộc**						
49	1000600200	Lê Thị Kim	**Lộc**						
50	1000600202	Trần Văn	**Lộc**						
51	1000600586	Dương Hữu	**Lợi**	7.0	6.0	2.0	5.0	**5.7**	
52	1000600587	Nguyễn Thị	**Lượm**						
53	1000600588	Nguyễn Tuấn	**Mạnh**						
54	1000600589	Dương Ngọc	**Minh**						
55	1000600590	Hồ Thế	**Minh**	10.0	10.0	3.0		**6.5**	
56	1000600591	Nguyễn Trung	**Minh**	10.0	10.0	4.0		**7.0**	
57	1000600592	Võ Anh Duy	**Minh**	7.0	4.0	0.0	6.0	**5.5**	
58	1000600593	Lê Công Quỳnh	**My**	6.0	4.0	3.0	5.0	**4.9**	
59	1000600594	Nguyễn	**Nam**	7.0	6.0	2.0	0.0	**4.2**	
60	1000600595	Trần Hoàng	**Nam**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
61	1000600596	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**						
62	1000600597	Lê Thị	**Ngọc**	10.0	10.0	7.0		**8.5**	
63	1000600598	Hoàng Thị Minh	**Nguyệt**	8.0	9.0	2.0		**5.4**	
64	1000600656	Lâm Thị Minh	**Nguyệt**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
65	1000600600	Nguyễn Hoài	**Nhân**						
66	1000600601	Phan Thị Yến	**Nhi**	9.0	8.0	2.0		**5.2**	
67	1000600602	Nguyễn Văn	**Nhịn**	6.0	5.0	1.0	0.0	**3.2**	
68	1000600655	Trương Quỳnh	**Như**	7.0	4.0	6.0		**5.5**	
69	1000600603	Phạm Vũ	**Phi**						
70	1000600296	Đỗ Phạm	**Phú**						
71	1000600604	Lê Văn	**Phúc**	9.0	8.0	0.0		**4.2**	
72	1000600305	Phạm Đức	**Phúc**						
73	1000600605	Phạm Văn	**Phúc**						
74	1000600606	Lưu Tuấn	**Phụng**						
75	1000600607	Hoàng Minh	**Phương**	8.0	6.0	2.0	4.0	**5.4**	
76	1000600608	Mạnh Hoàng Tuyết	**Phương**						
77	1000600609	Nguyễn Thị ái	**Phương**	8.0	6.0	2.0	4.0	**5.4**	
78	1000600658	Phạm Ngọc Bích	**Phương**	7.0	5.0	3.0	4.0	**4.9**	
79	1000600326	Huỳnh Duy	**Quang**						
80	1000600612	Trần Minh	**Quang**	9.0	10.0	5.0		**7.4**	
81	1000600610	Bùi Nguyên	**Quân**	0.0	0.0	0.0	1.0	**0.5**	
82	1000600611	Quách Hồng	**Quân**	4.0	1.0	0.0		**1.0**	
83	1000600613	Lê Phi Bảo	**Quốc**	4.0	2.0	1.0	0.0	**1.9**	
84	1000600614	Phạm Đình	**Quý**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Thuế (FINA2305T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000600664	Trần Thị Thanh	**Quý**	9.0	8.0	1.0	3.0	**5.7**	
86	1000600616	Vòng Lỷ	**Sáng**						
87	1000600617	Nguyễn Tấn	**Tài**	6.0	3.0	0.0		**2.0**	
88	1000600618	Hồ Minh	**Tâm**	7.0	6.0	3.0	4.0	**5.2**	
89	1000600356	Phạm Lê Thanh	**Tâm**						
90	1000600357	Phan Thị Hồng	**Tâm**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
91	1000600620	Châu Thị Minh	**Thái**						
92	1000600371	Lê Tấn	**Thanh**	4.0	3.0	2.0	3.0	**3.2**	
93	1000600621	Phan Thị Bích	**Thanh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
94	1000600622	Trương Nhật	**Thanh**						
95	1000600623	Lê Thanh	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
96	1000600624	Lương Chí	**Thành**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
97	1000600625	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	6.0	2.0	1.0	4.0	**3.7**	
98	1000600626	Ôn Nữ Mai	**Thi**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
99	1000600627	Bùi Nguyễn Quang	**Thịnh**	7.0	9.0	3.0		**5.7**	
100	1000600407	Nguyễn Hữu	**Thịnh**	1.0	0.0	0.0		**0.2**	
101	1000600410	Nguyễn Trường	**Thọ**	9.0	10.0	4.0		**6.9**	
102	1000600629	Nguyễn Kiển Minh	**Thuận**	7.0	8.0	2.0	3.0	**5.4**	
103	1000600630	Võ Thụy Mai	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
104	1000600631	Nguyễn Ngọc Như	**Thùy**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
105	1000600632	Nguyễn Thị	**Thùy**	9.0	6.0	3.0		**5.0**	
106	1000600417	Huỳnh Uyên Kim	**Thư**	9.0	10.0	2.0		**5.9**	
107	1000600628	Nguyễn Anh	**Thư**	6.0	2.0	2.0	4.0	**3.7**	
108	1000600659	Trần Thụy Thủy	**Tiên**	6.0	4.0	0.0	5.0	**4.9**	
109	1000600634	Lê Hồng	**Tiến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
110	1000600635	Lê Minh	**Tín**						
111	1000600438	Nguyễn Quốc	**Toàn**						
112	1000600450	Mai Thị Thùy	**Trang**	10.0	10.0	4.0		**7.0**	
113	1000600636	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
114	1000600637	Nguyễn Thị Thùy	**Trang**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000600443	Lê Thị Huyền	**Trâm**						
116	1000600446	Nguyễn Thị Ngọc	**Trân**						
117	1000600638	Phan Thành	**Trí**	9.0	9.0	2.0		**5.5**	
118	1000600639	Trần Thị Ngọc	**Trinh**						
119	1000600640	Nguyễn Thanh Thủy	**Trúc**	10.0	10.0	5.0		**7.5**	
120	1000600641	Nguyễn Thị Minh	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
121	1000600665	Trịnh Thị Nguyên	**Trúc**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
122	1000600642	Lê Hoàng	**Trung**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
123	1000600643	Nguyễn Khoa	**Trường**	10.0	10.0	7.0		**8.5**	
124	1000600644	Đinh Văn	**Tuấn**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
125	1000600663	Phan Nhật	**Tuấn**						
126	1000600645	Phùng Minh	**Tuấn**	8.0	7.0	3.0		**5.2**	
127	1000600646	Dương Thị Mộng	**Tuyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
128	1000600647	Trần Ngọc	**Uyên**	8.0	7.0	1.0	1.0	**4.2**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Thuế (FINA2305T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000600649	Lê Thừa	**Văn**						
130	1000600650	Trịnh Cao	**Văn**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
131	1000600648	Ưng Ngọc	**Vân**						
132	1000600508	Lê Long	**Việt**	10.0	10.0	4.0		**7.0**	
133	1000600651	Lương Thanh	**Vũ**	9.0	10.0	3.0		**6.4**	
134	1000600552	Nguyễn Bá	**Vũ**						
135	1000600652	Đặng Thị Hồng	**Yên**						
136	1000600653	Bùi Thị Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
137	1000600654	Lương Kim	**Yến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	

In Ngày 09/05/12

Tp. HCM, Ngày 09 tháng 05 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1